CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Năm 2010

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0104128565

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần 6: *ngày 11 tháng 08 năm 2010*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên (từ ngày 18 tháng 03 năm 2010)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Dương Dũng Triều	Thành viên (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Trương Gia Bình	Thành viên (từ ngày 27 tháng 08 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)

Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Cao Bảo	Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 08 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Dương Dũng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09 tháng 03 năm 2010)
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09 tháng 03 năm 2010)
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 12 năm 2009)
Ông Nguyễn Lâm Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 08 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)

Trụ sở đăng ký kinh doanh: 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.709.753.205.198**	**1.541.979.277.017**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**367.147.418.834**	**571.924.634.457**
1	Tiền	111		136.286.165.089	279.827.056.505
2	Các khoản tương đương tiền	112		230.861.253.745	292.097.577.952
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**939.319.084.592**	**766.583.920.480**
1	Phải thu của khách hàng	131		610.290.529.086	579.497.874.231
2	Trả trước cho người bán	132		94.272.985.719	64.804.714.776
3	Phải thu nội bộ	133		19.936.398.462	7.827.021.804
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		122.111.011.887	93.492.909.795
5	Các khoản phải thu khác	135		93.566.705.370	22.007.790.056
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(858.545.932)	(1.046.390.182)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	6	**355.656.110.760**	**173.167.475.194**
1	Hàng tồn kho	141		356.027.985.637	173.539.350.071
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(371.874.877)	(371.874.877)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**47.630.591.012**	**30.303.246.886**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.943.563.723	14.708.999.228
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.973.358.099	11.344.895.140
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12.713.669.190	4.249.352.518
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**103.516.069.799**	**51.695.455.910**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**89.884.643.853**	**43.933.860.443**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	221	7	**83.499.072.470**	**35.945.203.394**
	Nguyên giá	*222*		134.688.261.190	82.733.186.011
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(51.189.188.720)	(46.787.982.617)
3	**Tài sản cố định vô hình**	227	8	**6.385.571.383**	**7.988.657.049**
	Nguyên giá	*228*		11.236.107.375	11.111.262.375
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(4.850.535.992)	(3.122.605.326)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**13.631.425.946**	**7.761.595.467**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		10.693.110.112	6.048.783.390
3	Tài sản dài hạn khác	268		2.938.315.834	1.712.812.077
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.813.269.274.997**	**1.593.674.732.927**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.069.128.771.535**	**1.134.439.973.087**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.069.126.007.435**	**1.134.430.047.520**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		441.862.164.152	297.288.777.984
2	Phải trả cho người bán	312		254.505.257.043	243.223.388.664
3	Người mua trả tiền trước	313		136.347.253.716	176.902.216.734
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	10	55.429.227.563	40.444.992.038
5	Phải trả công nhân viên	315		30.283.864.600	75.009.671.997
6	Chi phí phải trả	316		54.351.669.760	48.022.926.862
7	Phải trả nội bộ	317		30.028.516.802	215.451.869.512
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		11.769.379.528	11.213.656.810
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		52.857.447.311	2.447.536.420
11	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		(5.873.517.199)	15.720.528.871
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		7.564.744.159	8.704.481.628
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.764.100**	**9.925.567**
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.764.100	9.925.567
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**695.044.461.229**	**459.234.759.840**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	11	**692.294.461.229**	**456.484.759.840**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.480.510.000	350.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(43.290.000)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.860.264.436	7.860.264.436
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		233.996.976.793	98.624.495.404
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		49.096.042.233	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**1.813.269.274.997**	**1.593.674.732.927**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
1	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		41.852.746.497	48.271.191.549

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Dương Dũng Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 02 – DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**2.126.697.398.013**	**1.747.044.871.194**
2	Các khoản giảm trừ	02		1.943.631.437	4.709.227.153
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**13**	**2.124.753.766.576**	**1.742.335.644.041**
4	Giá vốn hàng bán	11	14	1.591.269.691.046	1.289.290.101.575
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**533.484.075.530**	**453.045.542.466**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**15**	**48.836.969.221**	**34.261.451.374**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	**16**	**39.905.999.862**	**45.680.715.165**
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*15.788.634.367*	*2.575.602.624*
8	Chi phí bán hàng	24		92.377.225.448	88.348.050.150
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		137.418.324.840	95.060.515.174
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**312.619.494.602**	**258.217.713.351**
11	Thu nhập khác	31	17	16.145.144.865	16.085.304.877
12	Chi phí khác	32	18	2.860.623.404	4.343.190.757
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**13.284.521.461**	**11.742.114.120**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**325.904.016.063**	**269.959.827.471**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	58.877.286.316	49.737.879.444
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**267.026.729.747**	**220.221.948.027**
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	*61*		(853.957.767)	-
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***62***		***267.880.687.514***	***220.221.948.027***
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**20**	**6.016**	**860**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đương Dũng Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 03 – DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***325.904.016.063***	***269.959.827.471***
2	***Điều chỉnh cho các khoản:***		**(1.030.592.943)**	**9.959.625.990**
	Khấu hao tài sản cố định	02	12.824.015.740	12.205.601.386
	Các khoản dự phòng	03	(187.844.250)	(3.358.738.578)
	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.455.398.800)	(1.462.839.442)
	Chi phí lãi vay	06	***15.788.634.367***	***2.575.602.624***
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	**324.873.423.120**	**279.919.453.461**
	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(192.798.100.899)	75.405.638.258
	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(182.488.317.387)	(48.573.142.106)
	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(220.735.999.039)	(560.353.562.808)
	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(7.889.207.999)	1.710.848.489
	Tiền lãi vay đã trả	13	(11.555.055.915)	(2.559.049.972)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.917.190.184)	(322.556.100)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	92.557.100
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.368.602.622)	(3.476.181.639)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(337.879.050.925)**	**(258.155.995.317)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.303.265.173)	(9.174.624.394)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	642.809.262	862.487.275
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	***27.079.454.773***	***1.037.984.851***
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***	**(31.581.001.138)**	**(7.274.152.268)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 03 – DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	12.982.510.000	100.000.000.000
2	*Tiền thu từ nhận góp vốn của cổ đông thiểu số vào công ty con*		*49.950.000.000*	-
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(43.000.000)	
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	868.967.132.472	382.735.552.392
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(721.727.697.032)	(138.217.154.982)
7	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*(45.446.109.000)*	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**164.682.836.440**	**344.518.397.410**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**	**(204.777.215.623)**	**79.088.249.825**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	571.924.634.457	80.282.304.897
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**	**367.147.418.834**	**159.370.554.722**

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Dương Dũng Triều
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 30 tháng 7 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009 và thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 9 năm 2009.

Ngày 27 tháng 8 năm 2009, Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thông qua Điều lệ, danh sách Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Ngày 01 tháng 9 năm 2009 Công ty Cổ phần FPT chính thức bàn giao tài sản, công nợ và nguồn vốn cho Công ty và Công ty chính thức bắt đầu hoạt động kể ngày 01 tháng 9 năm 2009.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Công ty có 09 Công ty con và 02 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 2.208 người (30/09/2009: 1.920 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, chuyển giao các hệ thống thông tin, công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Đào tạo, chuyển giao các hệ thống thông tin và ứng dụng vào các công nghệ khác (Chỉ hoạt động động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học và hệ thống thông tin;
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông;
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ phần mềm ERP);
- Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước (outsourcing) (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động), trung tâm dữ liệu (data center), trung tâm hỗ trợ qua điện thoại (call center) (Trừ thông tin Nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ (BPO);

- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản phẩm, tích hợp, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đào tạo, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo hệ thống thương mại điện tử và dịch vụ thương mại điện tử (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, cung cấp, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực điện tử, phát thanh và truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghiệp phần mềm (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Môi giới bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện
- Lắp đặt hệ thống điện

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT và báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị	5 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 6
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Tài sản khác	3 – 5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến xây dựng và mua sắm mới máy móc thiết bị chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong của Công ty. Khi công trình xây dựng hoàn thành, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp hàng hóa: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh

giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm trong vòng 12 năm, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho các hoạt động khác là 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa dịch vụ đã cung cấp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2010	Tại 31/12/2009
Tiền mặt	722.422.665	1.033.792.314
Tiền gửi ngân hàng	135.563.742.424	252.293.000.951
Tiền đang chuyển	-	26.500.263.240
Tương đương tiền	230.861.253.745	292.097.577.952
	367.147.418.834	**571.924.634.457**

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	Tại 30/09/2010	Tại 31/12/2009
Hàng mua đang đi trên đường	19.620.447.798	46.178.858.020
Công cụ và dụng cụ	8.112.920	25.770.328
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.082.015.548	66.592.244.236
Hàng hóa mua để bán	109.317.409.371	60.742.477.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(371.874.877)	(371.874.877)
	355.656.110.760	**173.167.475.194**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**26.029.754.157**	**6.890.612.036**	**47.151.828.029**	**2.660.991.789**	**82.733.186.011**
- Mua trong kỳ	46.032.503.109	1.124.543.018	12.021.374.046	-	59.178.420.173
- Tăng khác	163.139.591	-	125.407.378	-	288.546.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	(472.312.552)	(4.961.379.876)	-	(5.433.692.428)
- Giảm khác	-	-	(286.786.586)	(1.791.412.949)	(2.078.199.535)
Số dư tại ngày 30/09/2010	**72.225.396.857**	**7.542.842.502**	**54.050.442.991**	**869.578.840**	**134.688.261.190**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**(4.987.809.240)**	**(2.366.930.075)**	**(37.084.948.661)**	**(2.348.294.641)**	**(46.787.982.617)**
- Khấu hao trong kỳ	(4.071.591.765)	(789.901.092)	(5.928.608.046)	(305.984.171)	(11.096.085.074)
- Tăng khác	(89.806.628)	-	(37.749.678)	-	(127.556.306)
- Thanh lý, nhượng bán	-	295.195.352	4.600.032.450	-	4.895.227.802
- Giảm khác	-	-	136.112.705	1.791.094.770	1.927.207.475
Số dư tại ngày 30/09/2010	**(9.149.207.633)**	**(2.861.635.815)**	**(38.315.161.230)**	**(863.184.042)**	**(51.189.188.720)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	**21.041.944.917**	**4.523.681.961**	**10.066.879.368**	**312.697.148**	**35.945.203.394**
- Tại ngày 30/09/2010	**63.076.189.224**	**4.681.206.687**	**15.735.281.761**	**6.394.798**	**83.499.072.470**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.928 triệu VND (31/12/ 2009: 28.391 triệu VND).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**11.111.262.375**
- Mua trong kỳ	124.845.000
Số dư tại ngày 30/09/2010	**11.236.107.375**
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**(3.122.605.326)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.727.930.666)
Số dư tại ngày 30/09/2010	***(4.850.535.992)***
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
- Tại ngày đầu năm	**7.988.657.049**
- Tại ngày 30/09/2010	**6.385.571.383**

9. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Tên	Địa chỉ	Hợp nhất	Tỷ lệ sở hữu	Vốn
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT miền Nam	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	22.000.000.000
Công ty CP Quốc tế TELEHOUSE Việt Nam	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Lô B2, Cụm sản xuất Tiểu thủ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ Cầu Giấy, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Có	51%	51.988.780.000
				340.988.780.000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	Tại 30/09/2010	Tại 31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng	11.877.399.965	22.049.146.802
Thuế xuất nhập khẩu	2.405.497.553	2.318.195.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.122.499.857	13.162.403.725
Thuế thu nhập cá nhân	1.335.389.076	2.759.384.387
Thuế nhà thầu nước ngoài	688.441.112	155.861.496
	55.429.227.563	**40.444.992.038**

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	**250.000.000.000**	**-**	**-**	**2.189.861.912**	**-**	**252.189.861.912**
Tăng vốn	100.000.000.000	-	-	-	-	**100.000.000.000**
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	339.864.384.554	**339.864.384.554**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	7.860.264.436	-	(23.580.793.307)	**(15.720.528.871)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.000.000.000)	**(35.000.000.000)**
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(2.189.861.912)	(182.659.095.843)	**(184.848.957.755)**
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**-**	**7.860.264.436**	**-**	**98.624.495.404**	**456.484.759.840**
Vốn góp	12.982.510.000	-	-	-	-	**12.982.510.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.880.687.514	**267.880.687.514**
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	(43.290.000)	-	-	-	**(43.290.000)**
Chia cổ tức	87.498.000.000	-	-	-	(132.542.922.000)	**(45.044.922.000)**
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	34.715.875	**34.715.875**
Số dư cuối quý này	**450.480.510.000**	**(43.290.000)**	**7.860.264.436**	**-**	**233.996.976.793**	**692.294.461.229**

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Dương Dũng Triều**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

12. VỐN ĐIỀU LỆ:

	Tại 30/09/2010		Tại 31/12/2009	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	-	**450.480.510.000**	-	**350.000.000.000**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.048.051**	**450.480.510.000**	**35.000.000**	**350.000.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**45.048.051**	**450.480.510.000**	**35.000.000**	**350.000.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	41.566.829	415.668.290.000	35.000.000	350.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	3.481.222	34.812.220.000	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(4.329)**	**(43.290.000)**	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	(4.329)	(43.290.000)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45.043.722**	**450.437.220.000**	**35.000.000**	**350.000.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	41.562.500	415.625.000.000	35.000.000	350.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	3.481.222	34.812.220.000	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		10.000		10.000

13. DOANH THU

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Tổng doanh thu		
Doanh thu hàng hoá	1.636.396.605.302	1.317.794.754.078
Doanh thu dịch vụ	490.300.792.711	429.250.117.116
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.943.631.437)	(4.709.227.153)
Doanh thu thuần	**2.124.753.766.576**	**1.742.335.644.041**

14. GIÁ VỐN

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Hàng hoá đã bán	1.331.991.369.701	1.071.494.320.476
Dịch vụ đã cung cấp	259.278.321.345	217.795.781.099
	1.591.269.691.046	**1.289.290.101.575**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Doanh thu tiền lãi	29.351.054.164	1.037.984.851
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.485.915.057	33.223.466.523
	48.836.969.221	**34.261.451.374**

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Chi phí lãi vay	15.788.634.367	2.575.602.624
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	24.117.365.495	43.105.112.541
	39.905.999.862	**45.680.715.165**

17. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Lãi thanh lý tài sản cố định	642.809.262	916.271.194
Khác	15.502.335.603	15.169.033.683
	16.145.144.865	**16.085.304.877**

18. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Ghi giảm giá trị của tài sản cố định thanh lý	594.168.817	630.719.397
Bồi thường do vi phạm hợp đồng	804.186.671	1.910.559.330
Khác	1.462.267.916	1.801.912.030
	2.860.623.404	**4.343.190.757**

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế đến 30/09/2010	Luỹ kế đến 30/09/2009
Chi phí thuế TNDN	58.877.286.316	49.737.879.444

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các qui định thuế hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10%*50% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm và 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ khác đã cung cấp.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

		Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	267.880.687.514
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	Cổ phần	44.528.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ	**VND/Cổ phần**	**6.016**

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**
Theo báo cáo 9 tháng đầu năm 2009	35.000.000	1.075
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2009 được phát hành vào ngày 29/04/2010	8.750.000	(215)
Số đã điều chỉnh lại	**43.750.000**	**860**